



BẢNG QUY CÁCH ỐNG NHỰA UPVC WATA
(Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009/ TCVN 8491-2:2011 - TCSS WATA)

STT	TÊN SẢN PHẨM		ÁP LỰC	QUY CÁCH
	Đường kính	Độ dày		
1	Ø 21	1,2 mm	PN12	4m/ cây
2	Ø 21	1,6 mm	PN16	4m/ cây
3	Ø 21	2,0 mm	PN20	4m/ cây
4	Ø 21	3,0 mm	PN32	4m/ cây
5	Ø 27	1,3 mm	PN10	4m/ cây
6	Ø 27	1,6 mm	PN12.5	4m/ cây
7	Ø 27	1,8 mm	PN12	4m/ cây
8	Ø 27	2,0 mm	PN16	4m/ cây
9	Ø 27	3,0 mm	PN25	4m/ cây
10	Ø 34	1,4 mm	PN9	4m/ cây
11	Ø 34	1,6 mm	PN10	4m/ cây
12	Ø 34	1,8 mm	PN11	4m/ cây
13	Ø 34	2,0 mm	PN12.5	4m/ cây
14	Ø 34	3,0 mm	PN20	4m/ cây
15	Ø 42	1,4 mm	PN6	4m/ cây
16	Ø 42	1,8 mm	PN8	4m/ cây
17	Ø 42	2,1 mm	PN12	4m/ cây
18	Ø 42	3,0 mm	PN15	4m/ cây
19	Ø 49	1,5 mm	PN6	4m/ cây
20	Ø 49	1,8 mm	PN8	4m/ cây
21	Ø 49	2,1 mm	PN9	4m/ cây
22	Ø 49	2,4 mm	PN10	4m/ cây
23	Ø 49	3,0 mm	PN12.5	4m/ cây
24	Ø 60	1,6 mm	PN5	4m/ cây
25	Ø 60	1,8 mm	PN6	4m/ cây
26	Ø 60	2,0 mm	PN6	4m/ cây
27	Ø 60	2,3 mm	PN8	4m/ cây
28	Ø 60	2,5 mm	PN9	4m/ cây
29	Ø 60	3,0 mm	PN10	4m/ cây
30	Ø 60	3,8 mm	PN12	4m/ cây
31	Ø 75	1,8 mm	PN4	4m/ cây

32	Ø 75	2,2 mm	PN6	4m/ cây
33	Ø 75	3,0 mm	PN8	4m/ cây
34	Ø 76	1,8 mm	PN4	4m/ cây
35	Ø 76	2,2 mm	PN6	4m/ cây
36	Ø 76	3,0 mm	PN8	4m/ cây
37	Ø 90	1,7 mm	PN3	4m/ cây
38	Ø 90	2,0 mm	PN4	4m/ cây
39	Ø 90	2,6 mm	PN5	4m/ cây
40	Ø 90	2,9 mm	PN6	4m/ cây
41	Ø 90	3,5 mm	PN8	4m/ cây
42	Ø 90	3,8 mm	PN10	4m/ cây
43	Ø 110	2,4 mm	PN4	4m/ cây
44	Ø 110	3,2 mm	PN6	4m/ cây
45	Ø 110	4,2 mm	PN8	4m/ cây
46	Ø 110	5,3 mm	PN10	4m/ cây
47	Ø 114	2,0 mm	PN4	4m/ cây
48	Ø 114	2,4 mm	PN4	4m/ cây
49	Ø 114	2,6 mm	PN5	4m/ cây
50	Ø 114	2,9 mm	PN5	4m/ cây
51	Ø 114	3,2 mm	PN6	4m/ cây
52	Ø 114	3,5 mm	PN6	4m/ cây
53	Ø 114	4,0 mm	PN8	4m/ cây
54	Ø 114	5,0 mm	PN9	4m/ cây
55	Ø 114	6,5 mm	PN12	4m/ cây
56	Ø 120	3,5 mm	PN6	4m/ cây
57	Ø 120	4,0 mm	PN8	4m/ cây
58	Ø 120	4,5 mm	PN9	4m/ cây
59	Ø 120	5,0 mm	PN10	4m/ cây
60	Ø 123	3,0 mm	PN6	4m/ cây
61	Ø 130	3,5 mm	PN5	4m/ cây
62	Ø 130	4,0 mm	PN6	4m/ cây
63	Ø 130	4,5 mm	PN8	4m/ cây
64	Ø 130	5,0 mm	PN9	4m/ cây
65	Ø 130	7,0 mm	PN10	4m/ cây
66	Ø 140	3,5 mm	PN5	4m/ cây
67	Ø 140	4,1 mm	PN6	4m/ cây
68	Ø 140	5,0 mm	PN8	4m/ cây
69	Ø 140	6,7 mm	PN10	4m/ cây
70	Ø 150	4,7 mm	PN6	4m/ cây

71	Ø 150	5,0 mm	PN6	4m/ cây
72	Ø 150	6,2 mm	PN10	4m/ cây
73	Ø 160	4,3 mm	PN6	4m/ cây
74	Ø 160	6,2 mm	PN8	4m/ cây
75	Ø 160	7,7 mm	PN10	4m/ cây
76	Ø 168	3,2 mm	PN3	4m/ cây
77	Ø 168	4,3 mm	PN5	4m/ cây
78	Ø 168	5,0 mm	PN6	4m/ cây
79	Ø 168	6,6 mm	PN8	4m/ cây
80	Ø 168	7,3 mm	PN9	4m/ cây
81	Ø 200	3,5 mm	thoát	4m/ cây
82	Ø 200	3,9 mm	thoát	4m/ cây
83	Ø 200	4,3 mm	PN4	4m/ cây
84	Ø 200	5,0 mm	PN5	4m/ cây
85	Ø 200	5,9 mm	PN6	4m/ cây
86	Ø 200	7,7 mm	PN8	4m/ cây
87	Ø 200	9,6 mm	PN10	4m/ cây
88	Ø 200	9,6 mm	PN12.5	4m/ cây
89	Ø 220	5,1 mm	PN5	4m/ cây
90	Ø 220	5,9 mm	PN6	4m/ cây
91	Ø 220	6,5 mm	PN6	4m/ cây
92	Ø 220	8,7 mm	PN9	4m/ cây
93	Ø 250	3.9 mm	thoát	4m/ cây
94	Ø 250	4.9 mm	thoát	4m/ cây
95	Ø 250	5,5 mm	PN4	4m/ cây
96	Ø 250	6,5 mm	PN5	4m/ cây
97	Ø 250	7,3 mm	PN6	4m/ cây
98	Ø 250	9,6 mm	PN8	4m/ cây
99	Ø 250	11,9mm	PN10	4m/ cây
100	Ø 280	6,5 mm	PN5	4m/ cây
101	Ø 280	8,2 mm	PN6	4m/ cây
102	Ø 280	13,4mm	PN10	4m/ cây
103	Ø 315	6,2 mm	PN4	4m/ cây
104	Ø 315	8,0 mm	PN6	4m/ cây
105	Ø 315	9,2 mm	PN6	4m/ cây
106	Ø 315	15,0 mm	PN10	4m/ cây
107	Ø 355	8,7 mm	PN5	4m/ cây
108	Ø 355	10,9 mm	PN6	4m/ cây
109	Ø 355	13,6 mm	PN8	4m/ cây

110	Ø 400	8,0 mm	PN4	4m/ cây
111	Ø 400	9,8 mm	PN5	4m/ cây
112	Ø 400	11,7 mm	PN6	4m/ cây
113	Ø 400	15,3 mm	PN8	4m/ cây